

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGUYỄN ĐỨC HẠNH

**TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT THUẾ
THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI
CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

Chuyên ngành : Kế toán
Mã số : 60.34.30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng – Năm 2011

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. ĐOÀN THỊ NGỌC TRAI

Phản biện 1: PGS. TS. NGUYỄN MẠNH TOÀN

Phản biện 2: TS. PHAN THỊ MINH LÝ

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị Kinh doanh hợp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 08 tháng 01 năm 2012

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, quan hệ tài chính giữa Nhà nước và doanh nghiệp chủ yếu thông qua quan hệ thuế, trong đó trọng tâm là thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN). Đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (DNNQD) quan hệ này càng quan trọng. Các DNNQD ở Việt Nam là đối tượng nộp thuế (ĐTNT) có vai trò ngày càng quan trọng, tỷ trọng đóng thuế ngày càng tăng, trong đó Thuế TNDN là chủ yếu. Thuế TNDN đối với DNNQD vừa là công cụ tác động của Nhà nước vừa là hình thức nghĩa vụ đóng góp cho Ngân sách nhà nước (NSNN). Việc áp dụng Thuế TNDN có vai trò quyết định thành công của chính sách thuế và chính sách tài chính quốc gia nói chung.

Trong điều kiện hệ thống hành chính thuế đã thực hiện sang giai đoạn cải cách thuế bước II, đối với Thuế TNDN, chức năng kiểm tra, giám sát thuế có vai trò đặc biệt quan trọng. Đây vừa là chức năng cơ bản trong quan hệ thuế giữa Nhà nước và doanh nghiệp, vừa là khâu tổ chức quan trọng quyết định sự thành công của chính sách thuế. Thuế TNDN là sắc thuế có nguy cơ bị lợi dụng cao, khó kiểm tra, giám sát, do đó khâu kiểm soát của cơ quan thuế lại càng quan trọng.

Luật Thuế TNDN được ban hành năm 1998, sửa đổi mới năm 2008, đến nay, sau trên 10 năm áp dụng đã phát huy tác dụng tốt và trở thành sắc thuế trực thu chủ yếu ở nước ta nói chung và ở Đắk Lắk nói riêng. Tuy nhiên, trong thực hiện, nhất là sau khi thực hiện cải cách thuế bước 2, cũng bộc lộ nhiều vấn đề cần giải quyết. Ở các khâu quan trọng như tuyên truyền ý thức chấp hành luật, hướng dẫn thi hành, tổ chức thu thuế, kiểm tra giám sát thi hành... đều có nhiều yếu kém, tùy tiện. Trong đó, tình trạng gian lận, trốn thuế TNDN ở khu vực các DNNQD khá phổ biến dưới nhiều hình thức ngày càng tinh vi, khó phát hiện, số thuế bị thất thoát vẫn cao. Tình trạng này rất điển hình ở Đắk Lắk là một tỉnh Tây Nguyên với cơ cấu kinh tế chủ yếu là khu vực tư nhân. Một trong những nguyên nhân chủ yếu của tình trạng trên là do bộ máy ngành thuế còn yếu về năng lực và tổ chức, chưa phù hợp với điều kiện địa phương. Một bộ

phần cán bộ thuế còn yếu kém về trình độ và sa sút về phẩm chất đã lợi dụng quy trình thu thuế để tư lợi, làm thất thoát thuế trên địa bàn tỉnh. Việc đánh giá đúng thực trạng và đề xuất các giải pháp ở khâu kiểm soát để thực hiện tốt Luật Thuế TNDN tại các DNNQD ở Đắk Lắk có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn. Vì vậy, đề tài “*Tăng cường kiểm soát thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*” được lựa chọn làm đề tài luận văn thạc sỹ kinh tế của học viên.

2. Tổng quan về đề tài nghiên cứu

Vấn đề về thuế trong điều kiện đổi mới đã có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước.

Tuy nhiên đề tài về kiểm soát thuế TNDN tại các DNNQD trên địa bàn Đắk Lắk chưa có ai nghiên cứu.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Phân tích thực trạng kiểm soát thuế TNDN tại các DNNQD trên địa bàn Đắk Lắk, làm rõ các lỗ hổng, các vấn đề cần giải quyết, từ đó đề xuất các giải pháp có tính khả thi nhằm tăng cường công tác kiểm soát thuế TNDN tại các DNNQD trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là công tác kiểm soát thuế TNDN đối với các DNNQD do Cục Thuế Đắk Lắk thực hiện.

5. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn được kết cấu thành 3 chương, bao gồm:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kiểm soát thuế TNDN do các Cục Thuế tỉnh, thành phố thực hiện.

Chương 2: Thực trạng kiểm soát thuế TNDN tại các DNNQD trên địa bàn Đắk Lắk.

Chương 3: Giải pháp tăng cường kiểm soát thuế TNDN tại các DNNQD trên địa bàn Đắk Lắk.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KIỂM SOÁT THUẾ

DO CÁC CỤC THUẾ TỈNH, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN

1.1. Lý luận chung về thuế và kiểm soát thuế

1.1.1. Khái niệm về thuế

Thuế là phạm trù có tính lịch sử và là một quan hệ mang tính tất yếu khách quan khi xuất hiện Nhà nước. Nhà nước sử dụng thuế làm công cụ đảm bảo nguồn tài chính thực hiện các chức năng của mình. Các nhà kinh tế đã đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau về thuế do đứng trên các góc độ không giống nhau để xem xét về thuế. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện đại, có thể coi *thuế là khoản đóng góp mang tính bắt buộc không được hoàn trả trực tiếp, được Nhà nước quy định thành luật để mọi người dân và các tổ chức kinh tế thực hiện nộp vào NSNN nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu và thực hiện chức năng của Nhà nước*. Về chức năng, có thể coi thuế là hình thức động viên, phân phối và phân phối lại sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân do các tổ chức kinh tế và người dân tạo ra để hình thành quỹ tiền tệ tập trung nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước.

1.1.2. Những vấn đề cơ bản về thuế TNDN

Thuế TNDN (nhiều nước gọi là thuế thu nhập công ty) là một sắc thuế trực thu chủ yếu được hầu hết các quốc gia trên thế giới sử dụng vì tính hiệu quả và khả năng bao quát nguồn thu. Thuế TNDN đánh vào phần thu nhập sau khi đã trừ đi các chi phí liên quan đến thu nhập đó.

Ngoài những đặc điểm chung của thuế, thuế TNDN còn có một số đặc điểm riêng: i) là loại thuế trực thu; ii) ĐTNT và đối tượng chịu thuế là một, tức là không có sự chuyển giao gánh nặng thuế từ NNT sang người chịu thuế; iii) ĐTNT là các doanh nghiệp/ công ty là các pháp nhân hoặc thể nhân tham gia kinh doanh trên thị trường.

- Chính sách thuế TNDN. *Chính sách thuế TNDN là những quy định về ĐTNT, căn cứ tính thuế và ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.*

+ *Thu nhập chịu thuế*. Có nhiều cách khác nhau để xác định thu nhập chịu thuế nhưng ở hầu hết các quốc gia trên thế giới việc xác định thu nhập chịu thuế của công ty thường dựa theo hai tiêu thức: thường trú và xuất xứ.

+ *Thuế suất*. Mức thuế suất thuế TNDN được xác định trên cơ sở mức thu nhập của công ty, yêu cầu tạo nguồn thu cho ngân sách và điều tiết thu nhập giữa các công ty.

+ *Các ưu đãi về thuế*. Có nhiều công cụ ưu đãi thuế cho các mục đích kinh tế và xã hội khác nhau. Các nước đang phát triển thường giảm thuế đối với đầu tư nước ngoài; các nước phát triển thì không ưu đãi đối với đầu tư nước ngoài.

- *Quản lý thuế*. Quản lý thuế có thể chia thành các nội dung cơ bản sau.

+ *Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế*. Mọi Doanh nghiệp kinh doanh đều phải đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế. Trong thời hạn nhất sau khi được cấp đăng ký kinh doanh, Doanh nghiệp phải đăng ký thuế tại cơ quan Thuế sở tại. Khi đăng ký thuế, Doanh nghiệp được cấp một mã số thuế để sử dụng trong suốt thời gian hoạt động của Doanh nghiệp từ khi thành lập cho đến khi không còn hoạt động, mã số thuế của Doanh nghiệp là duy nhất, và là căn cứ quan trọng để các cơ quan chức năng theo dõi quản lý Doanh nghiệp.

+ *Thu tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế*. Doanh nghiệp được hoàn lại toàn bộ số thuế TNDN nộp thừa sau khi bù trừ các khoản thuế khác thiếu trong thời hạn quy định sau khi nộp đầy đủ hồ sơ hoàn thuế. Quá thời hạn trên nếu lỗi do cơ quan Thuế thì ngoài số thuế phải hoàn, cơ quan Thuế còn phải trả tiền lãi theo quy định.

+ *Xoá nợ tiền thuế, tiền phạt*. Doanh nghiệp được xoá nợ tiền thuế, tiền phạt trong trường hợp bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật phá sản

+ *Quản lý thông tin về NNT*. Thông tin về NNT là yếu tố quan trọng và quyết định trong quản lý thuế theo mô hình chức năng.

+ *Thanh tra, kiểm tra, giám sát thuế*. Thanh, kiểm tra, giám sát thuế được thực hiện theo nguyên tắc: i) Thực hiện trên cơ sở phân tích thông tin, dữ liệu liên quan đến NNT; ii) Không cản trở hoạt

động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là NNT; iii) Tuân thủ quy định của Luật thuế.

+ *Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.* Trong trường hợp NNT nợ tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế đã quá thời gian quy định.

+ *Xử lý vi phạm pháp luật về thuế.* Để đảm bảo công bằng giữa ĐTNT, mọi tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thuế đều bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành.

+ *Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế.* Mọi tổ chức, cá nhân có thể khiếu nại, tố cáo thậm chí khởi kiện ra toà nếu thấy lợi ích của mình hoặc của bên thứ ba bị xâm hại theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.1.3. Kiểm soát thuế

Thứ nhất, thông qua kiểm soát thuế để kiểm soát được nguồn thu quan trọng và kịp thời của NSNN.

Thứ hai, thông qua kiểm soát thuế Nhà nước điều chỉnh chính sách thuế phù hợp với từng đối tượng kinh doanh và mục tiêu phát triển xã hội trong từng thời kỳ.

Thứ ba, kiểm soát thuế là kiểm soát tính tuân thủ pháp luật, thông qua kiểm soát thuế Nhà nước và ĐTNT điều chỉnh kịp thời những sai lệch, vi phạm trong quá trình thực hiện pháp luật, tạo điều kiện hình thành thói quen, tính tự giác tuân thủ pháp luật của NNT.

Thứ tư, kiểm soát thuế góp phần tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, ổn định, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động kinh tế giữa các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế.

Thứ năm, thông qua kiểm soát thuế đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ ngành thuế, khả năng, trình độ, phẩm chất đạo đức của cán bộ thuế từ đó có điều chỉnh kịp thời quy trình và tổ chức quản lý thuế.

1.2. Kiểm soát thuế TNDN do Cục Thuế tỉnh, thành phố thực hiện

1.2.1. Những mục tiêu cơ bản của kiểm soát thuế TNDN

Thứ nhất, giúp quản lý nguồn thu từ thuế TNDN vào NSNN được thực hiện một cách tốt nhất.

Thứ hai, giúp nâng cao ý thức tự giác chấp hành chính sách, pháp luật về thuế và tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện tốt nghĩa vụ thuế.

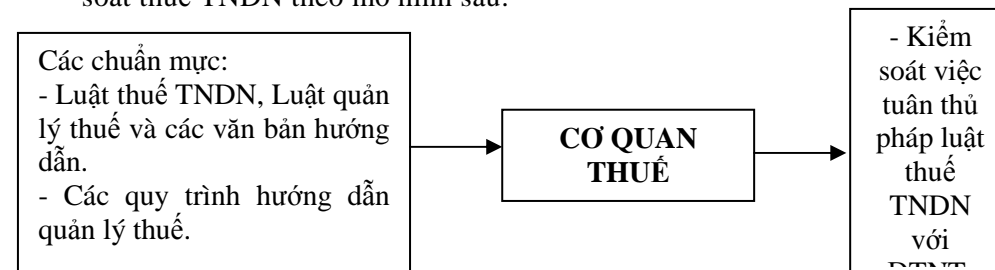
Thứ ba, điều chỉnh những bất hợp lý, những kẽ hở của chính sách pháp luật trong quá trình thực hiện Luật thuế TNDN và Luật Quản lý thuế.

Thứ tư, cải tiến các thủ tục quản lý thuế, phân công, phân nhiệm rõ ràng, chuẩn hoá công tác quản lý thuế, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý thuế.

Thứ năm, cung cấp đầy đủ và kịp thời những thông tin chính xác cho công tác quản lý thuế, từ đó giúp cho Luật thuế TNDN thực sự phát huy được hiệu quả.

1.2.2. Quy trình kiểm soát thuế TNDN

Kiểm soát thuế TNDN được thực hiện theo các chức năng của quản lý thuế: kê khai và kế toán thuế; kiểm tra thuế; thanh tra thuế; quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế. Có thể tóm tắt việc kiểm soát thuế TNDN theo mô hình sau:



Kiểm soát thuế TNDN chủ yếu do cơ quan Thuế thực hiện với sự phối hợp của các cơ quan chức năng trên cơ sở quy trình mới: ĐTNT tự tính, tự khai, tự nộp, các cơ quan chức năng đều có một trách nhiệm cụ thể được quy định trong Luật Quản lý thuế.

1.2.3. Nội dung kiểm soát thuế TNDN

- *Kiểm soát ban đầu ở khâu đăng ký, kê khai thuế.* Do bộ phận kê khai và kế toán thuế thực hiện để đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế qua việc đăng ký, kê khai thuế của ĐTNT.

- *Thanh, kiểm tra, giám sát thuế.* Khâu này được tiến hành theo một trình tự nhất định nhằm phát hiện những sai sót, yêu cầu NNT giải trình, bổ sung để chứng minh tính chính xác, trung thực, hợp lý của các chỉ tiêu đã kê khai trong hồ sơ thuế.

- *Kiểm soát nợ thuế.* Kiểm soát nợ thuế là chức năng đảm bảo cho việc tiền thuế đã kê khai được nộp vào NNSN đúng thời hạn.

- *Xử lý vi phạm về thuế.* Mọi hành vi vi phạm về thuế đều phải được phát hiện và xử lý nghiêm khắc. Tuy vào tính chất, mức độ của hành vi vi phạm mà NNT vi phạm phải chịu phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền.

Chương 2

THỰC TRẠNG KIỂM SOÁT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH TẠI CỤC THUẾ ĐẮK LẮK

2.1. Giới thiệu về Cục Thuế Đắk Lắk

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của ngành thuế Đắk Lắk

Giai đoạn từ 1990- 1998: Việc quản lý thu thuế thực hiện theo cơ chế chuyên quản, mỗi cán bộ thuế quản lý một số ĐTNT và thực hiện tất cả các khâu của quá trình quản lý thuế từ đăng ký thuế đến quyết toán thuế. Giai đoạn này Cục Thuế luôn hoàn thành kế hoạch, số thu năm sau luôn cao hơn năm trước, từ số thu 31 tỷ đồng năm 1990 tăng lên 320 tỷ đồng năm 1998.

Giai đoạn 1999- 2001: Luật Thuế GTGT và Luật Thuế TNDN ra đời. Bước đầu thực hiện 2 luật thuế mới này, cơ quan quản lý thuế đã có sự chuyển đổi từ chuyên quản sang quản lý theo cơ chế kê khai, nộp thuế theo thông báo. Đắk Lắk đã thực hiện quản lý theo qui trình tách 3 bộ phận: Quản lý đối tượng, tính thuế, thu nộp. Số thu tăng lên đáng kể so với giai đoạn trước.

Giai đoạn 2002- 2006: Giai đoạn này Nhà nước đã ban hành hàng loạt văn bản dưới luật để sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung các luật thuế và đến năm 2003, cùng với việc sửa đổi luật thuế GTGT, Luật thuế TNDN cũng đã được sửa đổi. Tổng cục Thuế đã cải tiến bộ máy quản lý, hoàn thiện qui trình quản lý thuế. Do đó Cục Thuế Đắk Lắk cũng có những thay đổi về mô hình quản lý như phân cấp một số doanh nghiệp về Chi cục Thuế quản lý, bố trí lại các phòng chức năng. Công tác thanh, kiểm tra từng bước được chú trọng, bộ phận quản lý nợ thuế đã hình thành.

Giai đoạn 2007 đến nay: Theo quy định tại Quyết định số 49/2007/QĐ-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2007, Cục Thuế Đắk Lắk là

tổ chức trực thuộc Tổng cục Thuế, có chức năng tổ chức thực hiện công tác quản lý thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của NSNN trên địa bàn của tỉnh Đắk Lắk theo quy định của pháp luật. Cơ chế quản lý thuế chuyển đổi từ cơ chế “chuyên quản” sang “tự tính, tự khai, tự nộp”.

2.1.2. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý tại Cục Thuế Đắk Lắk

Để thực hiện nhiệm vụ quản lý thu ngân sách trên địa bàn Tỉnh, Cục Thuế Đắk Lắk được tổ chức theo bộ máy trực tuyến bao gồm có 11 phòng chức năng.

- Phòng Tuyên truyền và hỗ trợ NNT;
- Phòng Kê khai và Kế toán thuế;
- Phòng Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế ;
- Phòng Kiểm tra thuế;
- Phòng Thanh tra thuế;
- Phòng Tổng hợp – Nghiệp vụ - Dự toán;
- Phòng Quản lý Thuế thu nhập cá nhân - Phòng Kiểm tra nội bộ;
- Phòng Tin học;
- Phòng Tổ chức cán bộ;
- Phòng Hành chính - Quản trị - Tài vụ - Ấn chỉ.

2.1.3. Đội ngũ cán bộ trực tiếp kiểm soát thuế TNDN

Đội ngũ cán bộ làm công tác kiểm soát thuế ngày càng được bổ sung về số lượng và nâng cao về chất lượng nhưng lực lượng này vẫn chưa đáp ứng với yêu cầu của công tác quản lý thuế theo cơ chế tự tính, tự khai, tự nộp. Hiện tại đội ngũ này tại Cục Thuế Đắk Lắk phân bố lực lượng như sau.

- Tham gia trực tiếp kiểm soát thuế TNDN gồm 4 bộ phận với 33 người chiếm 37% trên tổng số công chức văn phòng Cục, trong đó 85 % cán bộ có trình độ đại học nhưng chủ yếu là tại chức.

- Bộ phận kê khai và kế toán thuế gồm 11 người, trong đó 1 trưởng phòng, 1 phó trưởng phòng, 9 cán bộ công chức, có nhiệm vụ theo dõi đăng ký thuế cấp mã số thuế cho ĐTNT.

- Bộ phận kiểm tra thuế gồm 13 người, trong đó 1 trưởng phòng, 2 phó trưởng phòng, 10 cán bộ công chức, có nhiệm vụ kiểm tra giám

sát ĐTNT trên cơ sở khai thác thông tin, phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của đối tượng.

- Bộ phận thanh tra thuế gồm 14 người, trong đó có 1 trưởng phòng, 2 phó trưởng phòng, 11 cán bộ công chức, có nhiệm vụ thanh tra ĐTNT.

- Bộ phận quản lý nợ gồm 6 người, trong đó có 1 trưởng phòng, 1 phó trưởng phòng, 4 cán bộ công chức có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác quản lý nợ thuế, đôn đốc thu tiền thuế nợ và cưỡng chế thu tiền thuế nợ.

- Tham gia kiểm soát thuế TNDN còn có bộ phận kiểm tra nội bộ, nhưng trong thời gian qua bộ phận này chỉ trực tiếp kiểm tra chức năng của các Chi cục Thuế, còn ở Cục Thuế chỉ dừng lại ở mức độ giải quyết khiếu nại của ĐTNT.

2.2. Đặc điểm của các DNNQD trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Doanh nghiệp trên địa bàn Đắk Lắk có những đặc điểm khác biệt với các địa phương khác trong cả nước.

Số lượng DNNQD không ngừng được tăng lên hàng năm và qui mô ngày càng được mở rộng: Số lượng doanh nghiệp nói chung trên địa bàn Đắk Lắk năm 2004 là 1.138 thì đến năm 2010 tăng lên 4.554, trong đó Cục Thuế trực tiếp quản lý thu 343 chiếm 7,55%, các Chi cục Thuế quản lý thu 4.211 doanh nghiệp. Các DNNQD ở Đắk Lắk chủ yếu có qui mô nhỏ, chỉ có 15 doanh nghiệp vừa tập trung vào các ngành thương mại, ngân hàng, xây dựng.

2.3. Thực trạng kiểm soát thuế TNDN tại các DNNQD trên địa bàn Đắk Lắk

2.3.1. Phương pháp khảo sát

Để phân tích thực trạng và đánh giá công tác kiểm soát thuế TNDN tại Cục Thuế Đắk Lắk, có thể tiếp cận bằng nhiều phương pháp khác nhau. Trong phạm vi luận văn này, tác giả tiếp cận theo hướng tập hợp ý kiến của những người làm công tác thuế qua phỏng vấn trực tiếp và nghiên cứu hồ sơ thanh tra thuế TNDN. Căn cứ kết quả khảo sát để chọn nghiên cứu một số trường hợp cụ thể nhằm làm rõ tình hình chấp hành pháp luật của ĐTNT và công tác kiểm soát

thuế TNDN của cơ quan thuế nhằm phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm về thuế của ĐTNT. Từ đó đánh giá những ưu điểm và hạn

2.3.2. Khảo sát thực trạng kiểm soát thuế TNDN qua phỏng vấn cán bộ thuế

Để đánh giá thực trạng kiểm soát thuế TNDN ngoài quốc doanh tại Đắk Lắk, tác giả luận văn đã thực hiện phỏng vấn trực tiếp 20 cán bộ, công chức thuế ở các vị trí công tác khác nhau Mục đích: Để thực hiện việc khảo sát thực trạng công tác kiểm soát thuế TNDN. Phương pháp: tác giả đã xây dựng bảng câu hỏi phỏng vấn nhằm xác định loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của các Doanh nghiệp trên địa bàn có rủi ro cao nhất về gian lận thuế TNDN, cũng như các thủ tục kiểm soát của cơ quan thuế.

Tổng hợp ý kiến đánh giá về ngành nghề trốn thuế:

Loại hình doanh nghiệp	Số người trả lời loại hình DN trốn thuế nhiều	Tỷ lệ%
Ngành xây dựng	8/20	40%
Ngành dịch vụ ăn uống	3/20	15%
Ngành sản xuất	4/20	20%
Ngành thương mại	5/20	25%

Từ kết quả phỏng vấn đã rút ra các kết luận sơ bộ là loại hình Công ty TNHH và doanh nghiệp tư nhân thường xảy ra hiện tượng trốn thuế nhiều nhất, và ngành nghề có gian lận thuế cao nhất là ngành thương mại, dịch vụ và ngành xây dựng nhưng hành vi trốn thuế như thế nào thì cần phải phân tích xem xét một số trường hợp cụ thể.

2.3.3. Nghiên cứu hồ sơ thanh tra thuế năm 2010

Tác giả đã chọn 25 mẫu hồ sơ thanh tra thuế theo các loại hình doanh nghiệp khác nhau để xem xét lại kết quả phỏng vấn trên.

Kết quả điều tra chọn mẫu tình hình chấp hành pháp luật thuế

TT	Loại hình doanh nghiệp	Số hồ sơ thanh tra 2009	Mẫu lựa chọn			
			Số DN	Số DN vi phạm	tỷ lệ %	Ghi chú
1	Công ty cổ phần	35	10	4	40%	Có rủi ro
2	Công ty TNHH	50	10	7	70%	Rủi ro cao nhất
3	Doanh nghiệp tư nhân	15	5	3	60%	Rủi ro cao

Qua nghiên cứu hồ sơ thanh tra, kiểm tra trên thì nhóm Công ty TNHH là có rủi ro cao nhất, tiếp đến là doanh nghiệp tư nhân vì trên thực tế việc chấp hành các chính sách thuế của nhóm này là thấp nhất, vì vậy tác giả chọn mẫu 10/50 mẫu hồ sơ thì có 7 hồ sơ vi phạm chiếm tỉ lệ 70% % và thực tế cho thấy qua công tác thanh tra thuế TNDN tại doanh nghiệp, đã xác định một số hành vi gian lận, mách khốe trốn lậu thuế TNDN có tính phổ biến hiện nay như sau:

* Về doanh thu tính thuế TNDN: các doanh nghiệp thường có hành vi gian lận, trốn thuế TNDN qua doanh thu bằng các hình thức sau:

- Không xuất hóa đơn và kê khai doanh thu phát sinh theo quy định, thường gặp ở các DN KD nhà hàng khách sạn, vận tải, xăng dầu, xây dựng
- Một số trường hợp có phát sinh hoạt động kinh doanh đột xuất, nhưng doanh nghiệp không kê khai hoặc kê khai không trung thực.
- Kê khai doanh thu thấp hơn thực tế thanh toán.
- Nhượng bán, trao đổi vật tư không ghi nhận doanh thu mà chỉ hạch toán thay đổi cơ cấu tài sản lưu động bằng các bút toán nhập, xuất, thu, chi hoặc công nợ phải thu, phải trả.

- Giảm trừ doanh thu tính thuế TNDN thông qua các hình thức giảm giá, chiết khấu không đúng quy định.

- Kê khai doanh thu không kịp thời nhằm kéo dài thời gian phải nộp thuế.

* Về chi phí giảm trừ khi tính TNCT và thu nhập khác chịu thuế TNDN:

- Nhằm mục đích trốn thuế TNDN, một số doanh nghiệp mua, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp để nâng khống chi phí hàng hóa, dịch vụ mua vào.

- Lợi dụng hóa đơn thu mua, bảng kê thu mua hàng nông, lâm, thủy sản để nâng chi phí.

- Không thực hiện kiểm kê định kỳ, không xác định số lượng và giá trị nguyên vật liệu, sản phẩm, hàng hóa tồn kho.

- Xây dựng định mức vật tư cho một đơn vị sản phẩm cao hơn thực tế làm tăng chi phí nguyên vật liệu.

- Một số Doanh nghiệp đưa vào chi phí khoản trích khấu hao các tài sản không dùng cho SXKD.

- Chi phí tiền lương theo hợp đồng lao động và thực tế chi trả cho người lao động khó kiểm tra xác định.

- Một số doanh nghiệp đưa các khoản chi phí tiếp khách riêng, chi phí phục vụ cho nhu cầu cá nhân vào chi phí của công ty.

Để kiểm soát việc tuân thủ pháp luật của ĐTNT, cơ quan Thuế đã sử dụng các thủ tục kiểm soát ở tất cả các giai đoạn của quá trình quản lý. Theo kết quả điều tra phỏng vấn cho thấy công tác kiểm soát ĐTNT được thực hiện ở tất cả các giai đoạn, trong đó kiểm tra giám sát thuế đang được ưu tiên cao.

Thủ tục kiểm soát đối với Doanh nghiệp

Quá trình quản lý thuế đòi hỏi phải kiểm soát được tất cả các ĐTNT trong toàn bộ quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế từ khi đăng ký kê khai thuế cho đến khi tiền thuế được nộp vào NSNN.

Tổng hợp các thủ tục kiểm soát đã được Cục Thuế Đắk Lắk sử dụng

Thủ tục kiểm soát	Số người cho ý kiến	Tỷ lệ%
Kiểm soát ở khâu kê khai thuế	4/20	20%
Kiểm soát ở khâu thanh tra thuế	5/20	25%
Kiểm soát ở khâu kiểm tra thuế	8/20	40%
Kiểm soát ở khâu QLNN và TT-HT	3/20	15%

Đánh giá kết quả theo từng thủ tục kiểm soát thuế TNDN

- Đăng ký kê khai thuế. Theo quy định thì ở khâu đăng ký, kê khai thuế (kiểm soát ban đầu) phải kiểm soát được 100% số ĐTNT về tình hình kê khai đăng ký thuế. Tuy nhiên, trong thời gian qua, bộ phận kê khai và kế toán thuế được giao nhiệm vụ kiểm soát khâu này chủ yếu là nhập số liệu, theo dõi số nộp và lên các báo cáo thông kê về thuế. Kết quả kiểm soát ban đầu ở khâu kê khai được thể hiện ở bảng sau.

Kết quả kiểm tra hồ sơ khai thuế của doanh nghiệp (2008-2010)

TT	Số DN đăng ký nộp thuế TNDN tại Cục thuế	Số DN nộp hồ sơ đúng hạn		Số DN nộp hồ sơ quá hạn, không nộp	Sai sót được phát hiện trong năm	
		Số hồ sơ	Tỷ lệ		Số hồ sơ sai sót	Số thuế điều chỉnh (nghìn đ)
Năm 2008	169	123	72,8	46	74	16 000
Năm 2009	203	108	53,2	95	23	18 500
Năm 2010	375	154	41	70	67	25 000

Kết quả ở bảng trên cho thấy số doanh nghiệp nộp hồ sơ khai thuế TNDN năm 2010 đúng hạn mới có chiếm tỷ lệ 41% nhưng cơ quan Thuế chưa có biện pháp hữu hiệu nào như răn đe việc không tuân thủ pháp luật thuế.

- Thanh, kiểm tra, giám sát thuế. Công tác thanh, kiểm tra, giám sát ĐTNT được tiến hành theo qui trình thanh, kiểm tra ĐTNT ban hành theo quyết định 1166/QĐ-TCT và được chuyển đổi khi Luật Quản lý thuế ra đời. Theo đó, công tác thanh kiểm tra được tiến hành qua các bước: Lập kế hoạch, kiểm tra tại cơ quan thuế, kiểm tra,

thanh tra tại trụ sở NNT. Số liệu khảo sát cho thấy phần lớn doanh nghiệp được thanh kiểm tra đều có vi phạm ở một mức độ nhất định, số thuế phát hiện qua kiểm tra tăng lên từ 1.869,61 triệu đồng năm 2005 lên 5.906,4 triệu đồng năm 2009 và 5.198,71 triệu năm 2010. Năm 2008 số doanh nghiệp được kiểm tra là 109 thì có 85 doanh nghiệp vi phạm. Năm 2009 số lượng doanh nghiệp được kiểm tra tăng mạnh (373 doanh nghiệp) nhưng số thuế phát hiện bình quân 1 doanh nghiệp lại ở mức trung bình (17 triệu đ).

- Khâu xử lý. Xử lý nghiêm khắc các hành vi trốn thuế là thủ tục bắt buộc của việc kiểm soát thuế TNDN. Trong quá trình kiểm soát, phát hiện các hành vi vi phạm về thuế nói chung và trốn thuế nói riêng, cơ quan Thuế đã tiến hành xử lý vi phạm. Theo kết quả cho thấy các hành vi vi phạm về thuế bị phát hiện được xử lý theo hình thức chủ yếu là truy thu số thuế trốn lậu, số tiền truy thu chiếm phần lớn trong tổng số tiền xử lý. Hình thức phạt thuế và phạt hành chính vẫn có nhưng số tiền phạt thuế và phạt hành chính chiếm một phần rất nhỏ trong tổng số tiền xử lý.

Kết quả xử lý hành vi vi phạm về thuế 2005-2010

Năm	Số ĐTNT kiểm tra	Số ĐTNT vi phạm	Kết quả xử lý			
			Truy thu	Phạt thuế	Phạt hành chính	Tổng cộng (triệu đồng)
2005	74	63	1 488,01	20	50	1 558,01
2006	100	90	1 063,92	15	37	1 115,92
2007	195	175	1 642,21	28	100	1 770,21
2008	91	71	1 868,33	0	120	1 988,33
2009	311	280	4 803,90	38,1	150	4 992,00
2010	211	206	3 977,26	120	235	4 332,26
T. cộng	982	885	14843,63	221,1	692	15 756,73

Việc xử lý các hành vi vi phạm về thuế nói chung và trốn thuế nói riêng của cơ quan Thuế đang còn dừng lại ở mức độ nhẹ, với mục đích thuyết phục, giáo dục và động viên là chủ yếu; xử lý chưa

nghiêm khắc nên chưa có tính răn đe, ngăn ngừa hành vi trốn thuế của ĐTNT. Chính vì thế tình trạng vi phạm pháp luật về thuế vẫn xảy ra, các đối tượng đã được kiểm tra, xử lý nhưng vẫn tiếp tục vi phạm, thậm chí có một số doanh nghiệp số thuế phát hiện lần sau lớn hơn lần trước như Công ty TNHH Tân Thịnh, Công ty TNHH Tân Thành.

2.4. Những hạn chế từ thực trạng kiểm soát thuế TNDN tại các DNNQD

2.4.1. Tổ chức bộ máy kiểm soát

Thứ nhất, về bộ máy tổ chức: Qua nhiều lần thay đổi, bộ máy quản lý thuế ngày càng hoàn thiện, tuy nhiên cơ chế tự tính tự khai, tự nộp chưa hoàn toàn thay thế cơ chế chuyên quản. Tổ chức bộ máy theo mô hình chức năng nhưng một số chức năng chưa rõ ràng. Trình độ cán bộ thực hiện các chức năng cơ bản của quy trình quản lý theo cơ chế tự tính, tự khai, tự nộp chưa tương xứng. Lãnh đạo Cục Thuế đã quan tâm đến các chức năng này nhưng trong điều kiện nguồn lực có hạn, nên việc phân bổ nguồn lực đảm nhiệm được công việc chỉ đáp ứng một mức độ nhất định do đó tình trạng một số người công việc làm không hết trong khi đó số khác lại không có việc làm.

Thứ hai, công tác kiểm soát nội bộ được xem là chức năng riêng của phòng kiểm tra nội bộ nhưng phòng kiểm tra nội bộ mới chỉ thực hiện chức năng này đối với các Chi cục Thuế huyện, thành phố, thị xã thông qua kế hoạch kiểm tra hàng năm, còn đối với việc thực hiện qui trình quản lý thuế của các phòng chức năng thuộc Cục Thuế thì vẫn còn bỏ ngỏ. Hệ thống kiểm soát nội bộ đang bám theo mục tiêu thực hiện dự toán thu, nơi nào, bộ phận nào thu thấp, Doanh nghiệp nào có số nộp thấp thì được tập trung chú ý, còn nơi nào, bộ phận nào có số thu cao, Doanh nghiệp nào có số nộp cao thì được xem như “chấp hành tốt”. Kiểm soát nội bộ chưa phát huy được chức năng vốn có của nó.

2.4.2. Công tác kiểm soát thuế TNDN

Các thủ tục kiểm soát chưa chặt chẽ, bao quát, cụ thể:

- Công tác thanh, kiểm tra, giám sát thuế chủ yếu là dành phần lớn thời gian kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp, trong điều kiện nguồn lực có hạn mà nội dung thanh kiểm tra dàn trải, không chuyên sâu, trọng

điểm nên cơ quan Thuế không thể kiểm soát được hết ĐTNT. Mặt khác, kiểm tra, giám sát thuế là công việc hàng ngày của Phòng kiểm tra thuế nhưng tại Cục Thuế Đắk Lắk, chức năng chính của bộ phận này là điều hành dự toán thu của toàn Cục do vậy hiện tại việc kiểm tra, giám sát thuế chủ yếu là phục vụ công tác đôn đốc thu. Kiểm tra nhưng không chịu trách nhiệm bởi toàn bộ bản kê thuế TNDN của Doanh nghiệp không có chữ ký xác nhận của cán bộ kiểm tra, mặc dù hàng tháng phòng kiểm tra vẫn báo cáo đã kiểm tra 100% tờ khai thuế, chất lượng kiểm tra không đảm bảo nên không thể phát hiện được các sai sót, hành vi trốn thuế của ĐTNT.

- Công tác lập kế hoạch lựa chọn đối tượng thanh, kiểm tra chưa sát thực tế, mặc dù đã căn cứ vào một số chỉ tiêu để xem xét, tuy nhiên khi lựa chọn vẫn chịu áp lực của những tư tưởng chủ quan, cảm tính nên có tình trạng đối tượng trốn thuế thì không được thanh, kiểm tra, một số đối tượng không phát hiện được vi phạm qua thanh, kiểm tra; Khi phát hiện vi phạm thì xử lý ở mức độ nhẹ (chỉ truy thu hoặc phạt hành chính) hoặc tránh xử lý. Cán bộ làm công tác thanh, kiểm tra thuế chưa có cách nhìn, phân loại sự khác biệt giữa các lĩnh vực hoạt động của Doanh nghiệp như thương mại, sản xuất, xây dựng...; Khi thực hiện thanh tra tại Doanh nghiệp chưa phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng thành viên, nội dung thanh tra không theo một đề cương chi tiết, tình trạng mạnh ai nấy làm còn phổ biến, sự phối hợp giữa các thành viên trong đoàn thanh tra, kiểm tra chưa cao nên mang lại hiệu quả thấp.

- Công tác quản lý nợ và Cường chế nợ thuế bước đầu đã có những chuyển biến, tuy nhiên việc phân loại, tính tiền phạt nộp chậm, đối xử với từng khoản nợ chỉ mới dựa vào thời gian, chưa tính đến mức độ, tỷ lệ số nợ trên số thuế phát sinh, số nộp trong kỳ của đơn vị. Ngoài việc đôn đốc, tính và thông báo tiền phạt nộp chậm, bộ phận quản lý nợ chưa dự tính được khả năng thanh toán nợ của ĐTNT, chưa có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận trong việc quản lý nợ thuế do đó mà tình trạng nợ đọng thuế kéo dài nhưng vẫn chưa có biện pháp cưỡng chế phù hợp, kịp thời.

- Mặc dù chịu tác động của nhiều yếu tố nhưng công tác kiểm soát thuế TNDN tại Cục Thuế Đắk Lắk đã đạt được một số kết quả nhất định góp phần tăng thu NSNN trên địa bàn, nâng cao ý thức trách nhiệm của ĐTNT, trách nhiệm của cơ quan Thuế, cán bộ thuế trong việc tuân thủ pháp luật thuế. Tuy nhiên, nhìn một cách toàn diện kiểm soát thuế TNDN tại Cục Thuế Đắk Lắk thực sự chưa đạt hiệu quả mong đợi, chưa bao quát, kiểm soát hết các hoạt động kinh tế của ĐTNT nhất là các chủ thể kinh tế khu vực dân doanh. Chức năng nhiệm vụ của các bộ phận trong bộ máy kiểm soát đã từng bước được thay đổi nhưng vẫn còn chồng chéo, ranh giới công việc chưa phân định rõ ràng, cơ sở dữ liệu thông tin về NNT còn rời rạc chưa kết nối có tính hệ thống để có thể khai thác phục vụ công tác kiểm soát. Mục tiêu ngăn ngừa, phát hiện và xử lý chưa được đề cao trong các thủ tục kiểm soát; Các thủ tục kiểm soát chưa theo kịp yêu cầu đổi mới của công tác quản lý thuế; Công tác kiểm soát nội bộ chưa được hiện diện trong việc kiểm soát thuế TNDN tại Văn phòng Cục Thuế Đắk Lắk. Việc triển khai thực hiện chính sách thuế TNDN còn nhiều vướng mắc, khi sửa đổi bổ sung chủ yếu là tháo gỡ cho ĐTNT, do đó trở ngại cho việc kiểm soát từ đó tạo ra nhưng kẽ hở ĐTNT có thể lợi dụng mà không bị xử lý. Cơ quan Thuế chưa tranh thủ được tối đa sự ủng hộ của các tổ chức, cơ quan trọng việc quản lý thu.

Chương 3

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

3.1. Sự cần thiết phải tăng cường kiểm soát nguồn thu từ thuế TNDN

3.1.1. Yêu cầu đổi mới quản lý thuế trong xu hướng hội nhập

Kiểm soát thuế TNDN là một trong những nội dung cơ bản của công tác quản lý thuế, do vậy nó được coi là thực hiện có hiệu quả trong những điều kiện nhất định. Khi môi trường của quản lý thay đổi, để phù hợp với công tác quản lý thuế thì công tác kiểm soát thuế phải thay đổi là một tất yếu khách quan. Sự thay đổi trước hết thể hiện ở các yếu tố

thuộc môi trường hoạt động của Cục Thuế như: Các chính sách thuế, các ĐTNT, tình hình chính trị kinh tế văn hoá tại địa phương. Về cơ bản, sự biến động này được thể hiện ở các khía cạnh sau: Công tác kiểm soát thuế vận động, thay đổi phù hợp với chính sách thuế hiện hành, tạo điều kiện cho quá trình sắp xếp, đổi mới phát triển các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Mặt khác, để thực hiện thành công mô hình quản lý theo chức năng với cơ chế tự khai, tự nộp, một trong những điều kiện tiên quyết chính là sự “tuân thủ pháp luật thuế” của ĐTNT. Trong điều kiện trình độ hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật thuế và kế toán của các tổ chức, cá nhân nộp thuế còn rất hạn chế thì việc kiểm soát thuế có hiệu quả, việc xử phạt nghiêm minh các ĐTNT không chấp hành đúng pháp luật thuế và kế toán sẽ là những yếu tố then chốt, có ý nghĩa quyết định, đảm bảo sự công bằng, minh bạch về nghĩa vụ thuế giữa các ĐTNT.

3.1.2. Phương hướng tăng cường kiểm soát thuế TNDN tại các DNNQD tại Cục Thuế Đắk Lắk

- Tăng cường, đổi mới để tồn tại và phát triển, để thích nghi với hoạt động kinh tế xã hội, phù hợp với công cuộc cải cách thuế và khắc phục những sai sót trong công tác kiểm soát thuế, cho thấy kiểm soát thuế TNDN cần được tăng cường đồng bộ các biện pháp trên tất cả các khâu của quá trình kiểm soát.

- Kiểm soát thuế phải được thực hiện trên tất cả các khâu của quá trình quản lý từ khâu đầu tiên là đăng ký, kê khai thuế đến khi tiền thuế được nộp vào NSNN.

- Bộ máy quản lý thuế phải được tăng cường theo hướng ưu tiên cho việc thực hiện các chức năng quản lý cơ bản: Tuyên truyền hỗ trợ, đăng ký kê khai thuế, thanh kiểm tra, giám sát thuế và quản lý nợ thuế, trong đó cần chú trọng đến công tác thanh kiểm tra, giám sát thuế. Phân biệt rõ ràng chức năng giữa các bộ phận, cụ thể hoá nhiệm vụ công việc theo từng vị trí, coi trọng công tác quy hoạch đào tạo chuyên gia, tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát nội bộ.

3.2. Giải pháp tăng cường kiểm soát thuế TNDN tại các DNNQD ở Cục Thuế Đắk Lắk

3.2.1. Giải pháp chung

Quán triệt và tổ chức thực hiện có hiệu quả nội dung Luật Quản lý thuế có hiệu lực từ ngày 01/7/2007 và Chương trình cải cách, hiện đại hoá ngành Thuế đến 2010 và những năm tiếp theo.

- Xây dựng ngành thuế chính quy, hiện đại, vững mạnh toàn diện.
- Xây dựng lực lượng cán bộ thuế chuyên sâu, chuyên nghiệp, có phẩm chất, đạo đức tốt đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong quá trình cải cách và hội nhập quốc tế.
- Toàn ngành phải đổi mới căn bản về phương pháp quản lý thuế theo hướng chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”.
- Công tác kiểm soát thuế nói chung và kiểm soát thuế TNDN phải được tăng cường, trong đó sắp xếp lại tổ chức bộ máy kiểm soát thuế.
- Hoàn thiện các qui trình quản lý thuế.
- Tăng cường công tác thanh tra nội bộ ngành nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật thuế.

Hiệu quả của công tác kiểm soát thuế TNDN phụ thuộc phần lớn vào hệ thống KSNB. Tái cấu trúc bộ máy thu thuế là biện pháp hoàn thiện hệ thống KSNB và cũng là biện pháp tăng cường kiểm tra nội bộ ngành. Nó được thể hiện thông qua việc xác định số lượng và phân bổ chức năng cho các bộ phận, quyền và nghĩa vụ của từng cán bộ thuế.

Về thực tiễn tại Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk đã hình thành mô hình ma trận kiểm soát, bao gồm: *kiểm soát theo chiều dọc* là các quy chế làm việc cho các bộ phận và từng cá nhân; *kiểm soát theo chiều ngang* là các quy trình nghiệp vụ.

Tái cấu trúc bộ máy tại Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk là hoàn thiện các nội dung chủ yếu: xây dựng lại cơ cấu bộ máy, hoàn thiện công tác tổ chức, hệ thống quy chế.

3.2.2. Phân loại sơ bộ ĐTNT TNDN tại bộ phận kê khai và kế toán thuế để xác định mục đích kiểm soát phù hợp

Về mặt nguyên tắc, các Doanh nghiệp kinh doanh có thu nhập đều phải nộp thuế TNDN, tuy nhiên để khuyến khích và ưu đãi một số

ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn kinh doanh, nhà nước đang áp dụng một chính sách ưu đãi và miễn, giảm thuế TNDN theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC. Bởi vậy, cần phân loại các đối tượng hưởng ưu đãi, miễn giảm để có cách ứng xử, kiểm soát phù hợp. Căn cứ vào hồ sơ đăng ký thuế, báo cáo tài chính và quyết toán thuế TNDN của ĐTNT lưu tại bộ phận kê khai và kế toán thuế để phân loại thành các ĐTNT TNDN

3.2.3. Chuyển sang cơ chế thanh tra theo mức độ rủi ro về thuế

Với nguồn lực có hạn thì ngành thuế nói chung và Cục Thuế Đắk Lắk nói riêng không thể thanh, kiểm tra toàn bộ ĐTNT mà cần phải thanh, kiểm tra có trọng điểm. Do đó cần phải chuyển từ cơ chế thanh tra nhằm vào tất cả các cơ sở sản xuất kinh doanh hiện hành sang cơ chế thanh tra theo mức độ các vi phạm về thuế, có gian lận thuế mới thanh tra, không có gian lận thì không thanh tra.

3.2.4. Lựa chọn đối tượng thanh tra đúng trọng điểm

- Lựa chọn đối tượng thanh tra theo phương pháp rủi ro nhưng phải đúng trọng điểm đảm bảo đúng pháp luật trên nguyên tắc có dấu hiệu vi phạm mới tiến hành thanh tra, ưu tiên thanh tra những đối tượng có rủi ro lớn. Trước hết phải xây dựng tiêu chí căn cứ để lựa chọn đối tượng thanh tra dựa trên hệ thống chỉ tiêu bình quân ngành và cơ sở dữ liệu phân tích tính tuân thủ pháp luật của ĐTNT.

- Mạnh dạn áp dụng các phương pháp phân tích sau và trong thanh tra:
+ *Phương pháp phân tích, đánh giá theo từng tiêu thức*: Căn cứ nguồn cơ sở dữ liệu từ thông tin trên tờ khai tự quyết toán thuế TNDN, phương pháp phân tích, đánh giá theo từng tiêu thức

+ *Tổng hợp kết quả phân tích, đánh giá chung*. Sau khi tính toán và gán điểm số cho các tiêu thức tại bước nêu trên, tiến hành tính tổng cộng điểm số của các tiêu thức và sắp xếp danh sách đối tượng cần thanh tra theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp. Với nguyên tắc điểm số càng cao thì rủi ro càng lớn và ngược lại, những đối tượng có điểm số cao được ưu tiên lựa chọn thanh tra trước.

Tổng số ngày công thanh tra được tính trên cơ sở số người dự kiến làm công tác thanh tra trong năm; Số ngày công cần thiết cho một cuộc thanh tra được xác định trên cơ sở số ngày công bình quân

thực tế thanh tra năm trước. Với nhân lực thực tế của phòng thanh tra Cục Thuế Đắk Lắk thì có thể xác định số lượng đối tượng thanh tra cho phù hợp.

Sau khi xác định được số lượng đối tượng thanh tra, căn cứ vào danh sách xếp thứ tự điểm từ cao xuống thấp ở bước 3 để lựa chọn đối tượng thanh tra thuế trong năm. Tuy nhiên, việc lựa chọn đối tượng thanh tra thuế trong năm có thể thay đổi khi đi vào phân tích thực tế từng trường hợp cụ thể, kết hợp với thông tin thu thập được từ bên ngoài để điều chỉnh kịp thời, phù hợp.

3.2.5. Xác định mục đích kiểm soát để áp dụng thủ tục kiểm soát phù hợp đối với từng ngành nghề kinh doanh

Mỗi ngành nghề kinh doanh có một đặc điểm khác nhau, ảnh hưởng đến tính chất nội dung của các khoản doanh thu, chi phí mà ĐTNT có thể lợi dụng để trốn thuế do đó cán bộ kiểm tra cần xác định rõ mục đích khi xem xét đến từng nội dung cần kiểm tra: Với nội dung này thì cần nêu rõ xác minh cái gì và để xác minh được điều đó thì phải lưu ý đến thủ tục nào? Chẳng hạn, đối với giá bán: Ngành thương mại thì ĐTNT thường ghi giá bán thấp hơn giá thực tế hoặc không phản ánh vào sổ sách kế toán nên mục đích kiểm tra là xác định tính đầy đủ thông qua giám sát, kiểm tra giá bán thường xuyên, đối chiếu giá bán thực tế, giá hoá đơn và giá niêm yết; Còn đối với ngành xây dựng thì không có tình trạng ghi hoá đơn thấp hơn giá vốn nhưng có thể bỏ ngoài sổ sách nguyên cả giá trị công trình xây dựng nên khi xác định tính đầy đủ cần phải đối chiếu thông tin Kho bạc, Ngân hàng, Ban quản lý, Chủ đầu tư....

Qua xem xét những hành vi vi phạm thường gặp của đối tượng kinh doanh ngành thương mại và xây dựng ở Đắk Lắk thì có thể áp dụng các thủ tục kiểm soát khác nhau

3.2.6. Dự đoán khả năng thanh toán nợ thuế để lập kế hoạch và áp dụng biện pháp thu nợ kịp thời, phù hợp

Đôn đốc thu nộp, quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế là khâu cuối cùng trong quy trình quản lý thuế. Mục tiêu tăng thu NSNN của kiểm soát thuế sẽ không đảm bảo nếu không quản lý được nợ thuế. Bởi vậy

cần phân loại nợ, nguyên nhân của từng loại nợ để từ đó có cách ứng xử phù hợp theo tính chất và mức độ của khoản nợ.

Trong các loại nợ hiện có thì khả năng thu của từng loại nợ khác nhau, nó tăng dần từ nợ khó thu, nợ chờ xử lý đến nợ thông thường. Do vậy, để giảm nợ thuế và ngăn ngừa chuyển thành nợ khó thu cần phải theo nắm bắt tình hình tài chính của từng ĐTNT để có thể dự đoán khả năng thu nợ sát thực tế từ đó có biện pháp cưỡng chế nợ kịp thời, phù hợp. Khả năng thu nợ luôn gắn liền với khả năng thanh toán nợ của ĐTNT do vậy để dự đoán được khả năng thu nợ cần phải tìm hiểu nắm bắt khả năng thanh toán trong từng thời điểm để có kế hoạch và biện pháp thu nợ kịp thời, phù hợp. Khả năng thanh toán nợ thuế là khả năng nộp các khoản nợ thuế trong hiện tại và tương lai của ĐTNT đang nợ thuế. Ngoài việc căn cứ vào các tiêu thức phản ánh khả năng thanh toán của ĐTNT như khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán tức thời, cán bộ quản lý nợ được phân công theo dõi quản lý đối tượng nợ cần phải thu thập thông tin để xem xét thời gian nào ĐTNT có tiền và có thể thanh toán nợ thuế để lên kế hoạch và áp dụng các biện pháp thu phù hợp, đúng thời điểm.

Cưỡng chế nợ thuế là một biện pháp mà cả cơ quan Thuế lẫn ĐTNT không mong muốn nhưng trong điều nhất định cũng cần phải áp dụng để đảm bảo tính công bằng và răn đe đối với những đối tượng cố tình dây dưa, chây ì trong việc nộp thuế. Có nhiều biện pháp để cưỡng chế thuế nhưng cần xem xét điều kiện thực tế để áp dụng biện pháp cưỡng chế cho phù hợp và khi tiến hành cưỡng chế cần tranh thủ tối đa quyền lực của chính quyền địa phương.

3.2.7. Tăng cường công tác kiểm tra nội bộ ngành

Quản lý thuế theo mô hình chức năng, mỗi phòng thực hiện một nhiệm vụ cụ thể và có chức năng rõ ràng. Để kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả của từng bộ phận cần phải có một lực lượng chuyên làm công tác kiểm tra nội bộ ngành. Công tác kiểm tra nội bộ ngành phải bao quát tất cả các khâu, lĩnh vực của công tác thuế trong đó có công tác kiểm soát thuế TNDN. Để phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu của quản lý theo mô hình chức năng, công tác kiểm tra

nội bộ phải thay đổi cả nội dung, phạm vi và cách thức kiểm tra từ đó có chương trình cụ thể để kiểm tra việc kiểm soát thuế qua các khâu của quá trình quản lý thuế:

Với lực lượng hiện tại, cần phải thay đổi hoàn toàn nhưng theo một lộ trình nhất định bởi lực lượng bổ sung vào ngành thuế rất hạn chế, trong khi yêu cầu ngày càng cao.

3.2.8. Hoàn Thiện bộ máy tổ chức và chính sách sử dụng cán bộ

Để thực hiện mô hình quản lý theo chức năng phát huy tính tự giác, tự chịu trách nhiệm của ĐTNT đồng thời đảm bảo kiểm soát có hiệu quả thuế TNDN nói riêng và các loại thuế khác nói chung, bộ máy quản lý thuế cần phải thay đổi theo hướng sau:

- Xác định rõ ranh giới trách nhiệm giữa bộ phận Kiểm tra thuế với các bộ phận chức năng khác trong việc kiểm soát thuế TNDN.

- Xây dựng quy chế luân chuyển cán bộ đảm bảo ưu tiên cán bộ có trình độ cho các bộ phận thực hiện chức năng cơ bản của qui trình quản lý thuế TNDN.

- Quy hoạch cán bộ chuyên gia và mô tả nhiệm vụ của từng vị trí công việc đảm bảo đánh giá chính xác kết quả công việc của từng bộ phận, vị trí cụ thể.

3.3. Các kiến nghị nhằm tạo điều kiện thực hiện những giải pháp đề ra

3.3.1. Đối với Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan trung ương

** Về Luật quản lý thuế.*

Đề nghị Chính phủ cùng Bộ Tài chính sớm trình Quốc hội bổ sung chức năng điều tra hành chính các hành vi trốn thuế cho cơ quan Thuế.

** Về Luật thuế TNDN.*

Tác giả nhận thấy còn nhiều điểm cần bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với thực tế và bảo đảm bình đẳng với tất cả các loại hình doanh nghiệp. Cần điều chỉnh: i) về ĐTNT Thuế TNDN; ii) về thuế suất thuế TNDN. iii) điều chỉnh Luật thuế TNDN theo hướng đơn giản, dễ hiểu và tạo thuận lợi cho mọi CSKD chấp hành thuế TNDN; iv) tăng nặng các hình thức xử phạt đối với hành vi vi phạm về thuế.

3.3.2. Đối với Tổng cục Thuế và Cục Thuế Đắc Lắc

- Xây dựng chương trình quản lý cán bộ trên máy tính.
- Xây dựng nhu cầu nhân lực cho từng chức năng công việc, chi tiết theo đơn vị hành chính.
- Chuẩn hoá các quy định nghiệp vụ trong công tác kiểm soát thuế TNDN một cách thống nhất, rõ ràng.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về ĐTNT để đánh giá tính tuân thủ pháp luật về thuế trong phạm vi toàn quốc.
- Xây dựng một qui chế luân phiên, luân chuyển cán bộ rõ ràng.

3.3.3 Đối với UBND tỉnh

- UBND Tỉnh và các cấp huyện, xã phải thực sự quan tâm đến sự chỉ đạo, điều hành công tác thuế trên địa bàn, coi đây là nhiệm vụ quan trọng của mình, trong chương trình công tác.

- Địa phương nào không hoàn thành nhiệm vụ thu thuế thì chính quyền cấp trên phải phê bình, kiểm điểm chính quyền cấp dưới gắn với việc đánh giá trình độ, năng lực cán bộ lãnh đạo. Tránh tình trạng “khoán trắng” công tác thuế cho cơ quan thuế.

KẾT LUẬN

Đáp ứng với yêu cầu quản lý trong nền kinh tế thị trường, Cục Thuế Đắc Lắc đã từng bước cải tiến phương thức quản lý, cách thức kiểm soát thuế TNDN. Quá trình cải cách đã đạt được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế trong quá trình thực hiện.

Bằng lý luận và thực tiễn, luận văn đã đặt ra và giải quyết vấn đề kiểm soát thuế TNDN tại các DNNQD tại Cục Thuế Đắc Lắc. Tuy nhiên, các giải pháp đưa ra còn mang tính chất mở, chưa đi sâu nghiên cứu chi tiết các vấn đề cụ thể và kỹ thuật như tiêu chuẩn đánh giá chất lượng công tác của từng bộ phận, từng khâu kiểm soát, các thủ tục kiểm soát cụ thể cho từng loại hình doanh nghiệp, từng lĩnh vực hoạt động... Trong quá trình thực hiện cải cách Thuế bước II, Cục Thuế Đắc Lắc sẽ tiếp tục giải quyết các khâu kỹ thuật này.